

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2020/HNGĐ - ST**

Ngày: 20/03/2020

Về việc: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Xuân Dự

2. Ông Ngô Gia Khánh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Doan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 242/2019/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc: Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 07/2020/ QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2020 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Chu Thị N – sinh năm 1990; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Khu phố 7, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình;

- **Bị đơn:** Anh Trịnh Văn H – sinh năm 1986; vắng mặt.

Nơi ĐKKHKT và trú tại: Xóm K, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Chị N có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Chu Thị N trình bày: Chị và anh Trịnh Văn H có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình là quê của anh H. Sau khi kết hôn vợ chồng về sinh sống cùng cùng bố mẹ của anh H được khoảng hai tháng sau đó vì công việc nên cả hai vợ chồng cùng đi làm ăn xa thỉnh thoảng mới về nhà. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh H không tu trí làm ăn mãi mê cờ bạc và bị nghiện ma túy dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được

hai bên bố mẹ hòa giải nhưng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn. Do không thể chung sống cùng với anh H được nên tháng 10 năm 2018 chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở Y ở hẳn. Từ đó đến nay vợ chồng chị sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị N đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H không có con chung nên nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh H không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản sự việc ngày 23 tháng 1 năm 2020 qua làm việc với anh H, anh H từ chối tự khai và từ chối làm việc với Tòa án. Anh có ý kiến trình bày: Anh và chị N có đăng ký kết hôn tại xã K. Quá trình chung sống anh và chị N đi làm ăn tự do ở xa nhà đôi khi vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ là mâu thuẫn nhỏ như bao gia đình khác. Việc chị N bỏ về Y ở từ tháng 10 năm 2018 là đúng nhưng đó là do chị N làm công nhân ở trên đó và không về nhà anh nữa. Anh cần có thời gian để vợ chồng nói chuyện với nhau nên việc chị N có yêu cầu ly hôn anh không làm việc với Tòa án và không ký bất kỳ biên bản nào với Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt các đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh H theo trình tự thủ tục nhưng anh H không hợp tác và không có mặt để làm việc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện chưa đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị N ly hôn anh Trịnh Văn H.

- Án phí: Chị Chu Thị N nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Chu Thị N có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn với anh Trịnh Văn H có nơi cư trú tại: Xóm K, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn là chị Chu Thị N, chị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trịnh Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị N và anh Trịnh Văn H kết hôn với nhau năm 2013 đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Chu Thị N và anh Trịnh Văn H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn anh chị về xã K chung sống cùng với gia đình anh H một thời gian sau đó vì công việc anh chị cũng không thường xuyên phải đi làm ăn xa. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh H không tu trí làm ăn và bị nghiện ma túy. Quá trình làm việc tại Tòa án chị N có cung cấp cho Tòa án văn bản xác nhận về việc anh H hiện đang điều trị uống Methadone tại Trung tâm y tế huyện K. Để anh H có điều kiện cai nghiện ma túy.

Về phía anh H sau khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã thông báo và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H nhưng anh H không hợp tác và không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án cũng như đối với yêu cầu xin ly hôn của chị N. Điều đó thể hiện anh H không thiện chí cũng như không có biện pháp gì để vợ chồng hàn gắn tình cảm và về đoàn tụ.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại UBND xã K xác định: Chị Chu Thị N và anh Trịnh Văn H có đăng ký kết hôn năm 2013 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh H tại Xóm K, xã K, huyện K một thời gian ngắn thì cả hai đi làm ăn tự do ở nơi khác cũng thỉnh thoảng mới về quê. Khoảng từ tháng 10 năm 2018 cho đến nay chỉ có anh H làm ăn sinh sống tại quê, còn chị N đã không về ở cùng anh H nữa. Hiện nay anh H đang điều trị uống thuốc cai nghiện ma túy tại Trung tâm y tế huyện K. Nay chị N có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào nguyện vọng của các bên để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quan hệ hôn nhân gia đình hạnh phúc hay không dựa trên nền tảng tình cảm vợ chồng. Việc anh chị mâu thuẫn sống ly thân nhau hơn một năm này và anh H đang nghiện ma túy điều đó chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung và tài sản chung: Chị N và anh H không có con chung và tài sản chung. Nay ly hôn chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem, xét.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Chu Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị N và anh Trịnh Văn H được ly hôn

2/ Về án phí: Chị Chu Thị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0003199 ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K
- Chi cục THA dân sự huyện K
- UBND xã K, huyện K
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Khanh